

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 136/2018/DS-PT
Ngày 11 – 4 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Tư

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 66/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2018/QĐPT-DS ngày 27 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1980

Địa chỉ: ấp TH, xã T, huyện C, Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm: 1959

Địa chỉ: ấp PT, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: ấp PT, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Trần Thiện P, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: ấp X, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T.

(bà C, ông Đ và bà T đều có mặt tại Tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 21/11/2015, ông Đ đến nhà hỏi mượn bà số tiền 48.000.000 đồng để giải quyết công việc làm ăn, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, ông Đ hứa trong vòng 02 tháng sẽ trả đủ cho bà số tiền nêu trên. Ông Đ có viết cho bà giấy mượn tiền và ký tên xác nhận. Đến hết thời hạn 02 tháng, ông Đ không trả tiền vốn cũng như lãi suất cho bà. Nhiều lần bà gặp ông Đ để yêu cầu trả tiền nhưng ông Đ cố tình không trả mà cứ hứa hẹn kéo dài thời gian.

Nay bà yêu cầu ông Đ và vợ là bà Nguyễn Thị T liên đới trả cho bà số tiền 48.000.000 đồng. Do khi làm giấy ông Đ viết là giấy mượn tiền trong thời gian 02 tháng nên tháng 12/2015 và tháng 01/2016 bà không yêu cầu tính lãi, từ tháng 02/2016 bà yêu cầu tính lãi đến tháng 12/2017 là 22 tháng với mức lãi suất là 1%/tháng.

48.000.000 đồng X 22 tháng + 10.560.000 đồng + 48.000.000 đồng

Tổng số tiền bà yêu cầu là 58.560.000 đồng.

Vào ngày 30/6/2017 âl, ông Đ hứa trả cho bà 5.000.000 đồng do bà bận việc nên có mượn ông Trần Thiện P (lái xe ôm) đến nhận nhưng khi ông P về báo lại là ông Đ không có đưa tiền trả bà, do đó bà vẫn yêu cầu ông Đ và bà T liên đới trả bà số tiền 58.560.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Thành Đ trình bày:

Ông thừa nhận vào ngày 21/11/2015 ông có viết tờ giấy mượn tiền của bà C số tiền 48.000.000 đồng, thời gian 02 tháng, chính ông là người viết giấy nợ và ký nhận

vào giấy mượn tiền nhưng thực sự ông chỉ vay và nhận của bà C số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng vào khoảng năm 2014 ông không nhớ rõ, do ông không có tiền trả cho bà C nên bà C tính lãi theo lũy tuyến và nhập lãi vào vốn nên buộc ông phải ghi số tiền mượn là 48.000.000 đồng. Từ ngày viết giấy mượn tiền của bà C ông cũng không có trả lãi. Vào khoảng tháng 6/2017, ông có đưa cho ông P 03 lần tiền trả cho bà C là 7.000.000 đồng, do trước đó bà C dẫn ông P đến nhà ông kêu ông trả tiền cho bà thì đưa tiền cho ông P.

Hiện tại, tuổi ông đã cao, sức khỏe kém đi làm thu nhập không bao nhiêu nên ông xin trả tiền vốn là 15.000.000 đồng và tiền lãi là 10.000.000 đồng. Tổng cộng là 25.000.000 đồng. Ông đã đưa cho ông P trả cho bà C số tiền 7.000.000 đồng nên số tiền ông còn thiếu bà C là 18.000.000 đồng và ông xin trả dần mỗi tháng tùy theo thu nhập của ông cho đến khi hết nợ.

Việc ông mượn tiền của bà C là do ông mượn một mình nên ông chỉ trả nợ một mình, ông và bà T tuy còn sống chung một nhà nhưng đã ly thân hơn 10 năm nay, ông không đồng ý bà T cùng liên đới trả nợ. Ông không đồng ý trả bà C số tiền vốn và lãi là 58.560.000 đồng.

Tại biên bản làm việc ngày 03/11/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Đ chung sống với nhau từ năm 1983, hiện nay ông bà vẫn còn chung sống với nhau trong một nhà nhưng đã thật sự sống ly thân hơn 10 năm nay, không ai nói chuyện với ai, tiền ai nấy xài. Việc bà C cho ông Đ mượn tiền bà hoàn toàn không biết, bà C cũng không có nói với bà việc bà C cho ông Đ mượn tiền. Tiền bạc giữa bà và ông Đ hơn 10 năm nay mạnh ai nấy xài không liên quan, nên ông Đ thiếu tiền bà C thì ông Đ trả nợ theo yêu cầu của bà C. Bà không có thời gian nên yêu cầu Tòa xử vắng mặt.

Tại biên bản làm việc ngày 11/01/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Thiện P trình bày:

Ông chạy xe ôm, ông cũng có quen biết với bà C nên bà C có nhờ ông đến gặp ông Đ để lấy tiền, bà C nói rằng ông Đ thiếu tiền bà C. Ông có đến gặp ông Đ nhiều lần, ông Đ có hứa hẹn đưa tiền nhưng không có lần nào đưa cho ông tiền, ông xác định là ông không có nhận bất kỳ khoản tiền nào của ông Đ trả cho bà C. Ông bận chạy xe ôm không có thời gian đến Tòa theo giấy triệu tập, ông cũng không có liên quan gì trong vụ này, xin cho ông được vắng mặt.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, 35, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự; điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 471, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với ông Nguyễn Thành Đ và bà Nguyễn Thị T.

2. Buộc ông Nguyễn Thành Đ và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 58.560.000 đồng (Năm mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng). Trong đó tiền vốn là 48.000.000 đồng, tiền lãi 10.560.000 đồng.

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01 tháng 3 năm 2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo, bà Nguyễn Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, không buộc bà cùng liên đới trả nợ với ông Nguyễn Thành Đ vì bà và ông Đ ly thân đến nay hơn 10 năm, việc ông Đ vay tiền của bà C là nhằm mục đích tiêu xài cá nhân chứ không phục vụ chung cho sinh hoạt trong gia đình.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C không đồng ý với kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Thành Đ cho rằng việc ông mượn tiền của bà C là mượn một mình nên ông chỉ trả nợ một mình, ông và bà T tuy còn sống chung một nhà nhưng đã ly thân hơn 10 năm nay, ông không đồng ý bà T liên đới trả nợ. Tuy nhiên, ông không có kháng cáo bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, điều

309 Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc ông Nguyễn Thành Đ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 58.560.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị C yêu cầu ông Nguyễn Thành Đ và vợ là bà Nguyễn Thị T liên đới trả cho bà số tiền 48.000.000 đồng tiền vốn và 10.560.000 đồng tiền lãi. Thấy rằng bà C cho ông Đ vay số tiền 48.000.000 đồng, có viết tờ giấy mượn tiền vào ngày 21/11/2015. Mặc dù ông Đ trình bày chỉ vay và nhận của bà C số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất là 5%/tháng nhưng ông cũng thừa nhận có viết tờ giấy mượn nợ nên đây được xem là tình tiết không phải chứng minh theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Giữa bà C và ông Đ tồn tại một giao dịch dân sự có thời hạn, thời hạn vay theo thỏa thuận là 02 tháng nên tháng 12/2015 và tháng 01/2016 bà C không yêu cầu tính lãi, từ tháng 02/2016 bà C yêu cầu tính lãi đến tháng 12/2017 là 22 tháng với mức lãi suất là 1%/tháng. Ông Đ đã nhận được số tiền vay nhưng không trả lãi cũng như đến hạn không trả được nợ gốc cho bà C là vi phạm hợp đồng, vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà C là có căn cứ.

[2] Bà T cho rằng việc ông Đ vay tiền của bà C là để sử dụng vào mục đích cá nhân chứ không sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng, bà và ông Đ đã ly thân hơn 10 năm nay, tài chính tự lập nên việc ông Đ thiếu tiền bà C thì bà không liên quan, bà T không đồng ý liên đới với ông Đ trả số tiền theo yêu cầu của bà C. Xét thấy: Việc bà T cho rằng bà đã ly thân với ông Đ đến nay hơn 10 năm; tuy nhiên, chưa có phán quyết nào của Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa ông Đ và bà T, cũng như bà T và ông Đ chưa có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, như vậy có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Đ vẫn còn tồn tại. Mặt khác, tại tòa phúc thẩm bà T trình bày rằng bà và ông Đ ly thân nhưng vẫn sống chung một nhà. Việc bà T cho rằng ông Đ vay tiền là để sử dụng mục đích cá nhân nhưng bà không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, số tiền vay này được xác định là nợ chung của ông Đ và bà T nên buộc bà T có trách nhiệm liên đới với ông Đ trả cho bà C số tiền trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Cấp sơ thẩm buộc ông Đ và bà T có trách nhiệm liên đới trả cho bà C số tiền 58.560.000 đồng là có cơ sở, bà T kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng

cứ nào thuyết phục nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/DS-ST ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 471, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với ông Nguyễn Thành Đ và bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Nguyễn Thành Đ và bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 58.560.000 đồng (năm mươi tám triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng) (trong đó tiền vốn là 48.000.000 đồng, tiền lãi 10.560.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn Thành Đ và bà Nguyễn Thị T phải liên đới nộp số tiền là 2.928.000 đồng (hai triệu, chín trăm hai mươi tám nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.464.000 đồng (một triệu, bốn trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012591 ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015687 ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Kim Tư